BỘ TÀI CHÍNH **TỔNG CỤC HẢI QUAN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3160 /TCHQ-TXNK V/v hàng hóa nhập khẩu theo điều ước quốc tế	*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2020*

Kính gửi:
- Cục Hải quan thành phố Hồ Chí Minh;
- Văn phòng bán vé Hãng hàng không All Nippon Airways Co.,Ltd tại Việt Nam.
(Tầng 16, Sunwah Tower, 115 Nguyễn Huệ, Q.1, TP.HCM)

Về đề nghị miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo điều ước quốc tế để phục vụ hoạt động của Văn phòng bán vé Hãng hàng không All Nippon Airways Co.,Ltd tại Việt Nam (Hãng hàng không ANA) trong giai đoạn 2020-2024, Tổng cục Hải quan có ý kiến như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định: *"Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.*

Cơ sở để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa được quy định cụ thể tại điều ước quốc tế.

Trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế thì Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế".

Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 3543/VPCP-KTTH ngày 5/5/2020 của Văn phòng Chính phủ: Đồng ý với đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 4432/BTC-TCHQ ngày 13/4/2020 về chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu phục vụ cho hoạt động vận tải hàng không của Hãng hàng không ANA trong giai đoạn 2020-2024 (đính kèm).

1. Đề nghị Văn phòng bán vé Hãng hàng không ANA tại Việt Nam nộp các chứng từ thuộc hồ sơ kèm theo danh mục hàng hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh để được cấp Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế nhập khẩu hoặc thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế gửi đến Hệ thống của cơ quan hải quan (trong trường hợp thực hiện miễn thuế điện tử) và báo cáo việc nhập khẩu về Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh khi kết thúc nhập khẩu.

2. Các đơn vị hải quan giám sát, quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu của Văn phòng bán vé Hãng hàng không ANA tại Việt Nam đúng mục đích, đúng đối tượng quy định tại Hiệp định vận chuyển hàng không giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và

Chính phủ Nhật Bản ký ngày 23/5/1994 và thực hiện:

a. Trường hợp Văn phòng bán vé Hãng hàng không ANA tại Việt Nam lựa chọn thực hiện miễn thuế theo Phiếu theo dõi trừ lùi (Phiếu TDTL):

- Trên cơ sở danh mục hàng hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại công văn số 3543/VPCP-KTTH, Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh cấp Phiếu TDTL theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy trình giải quyết miễn thuế hàng hóa nhập khẩu theo điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với các tổ chức phi chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 2503/QĐ-TCHQ ngày 23/8/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

- Đơn vị hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu cho các lô hàng của Văn phòng bán vé Hãng hàng không ANA tại Việt Nam thực hiện trừ lùi vào Phiếu TDTL theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Quy trình ban hành kèm theo Quyết định số 2503/QĐ-TCHQ.

- Khi hết lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trên Phiếu TDTL, đơn vị hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu cuối cùng xác nhận lên bản chính Phiếu TDTL và gửi cho Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh để làm thủ tục thanh khoản theo quy định tại Điều 11 Quy trình ban hành kèm theo Quyết định số 2503/QĐ-TCHQ.

b. Trường hợp Văn phòng bán vé Hãng hàng không ANA tại Việt Nam lựa chọn thực hiện miễn thuế điện tử:

- Văn phòng bán vé Hãng hàng không ANA tại Việt Nam thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại công văn số 3543/VPCP-KTTH đến Hệ thống của cơ quan hải quan. Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh tiếp nhận thông báo danh mục miễn thuế trên Hệ thống theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 9 Quy trình ban hành kèm theo Quyết định số 2503/QĐ-TCHQ.

- Đơn vị Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu cho các lô hàng của Văn phòng bán vé Hãng hàng không ANA tại Việt Nam thực hiện trừ lùi trên Hệ thống số lượng hàng hóa đã được miễn thuế cho đến khi hết lượng hàng hóa tại Danh mục hàng hóa miễn thuế đã thông báo theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Quy trình ban hành kèm theo Quyết định số 2503/QĐ-TCHQ.

Tổng cục Hải quan có ý kiến để các đơn vị biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Thứ trưởng Vũ Thị Mai (để b/c);
- Bộ Ngoại giao (để biết);
- Lưu: VT, TXNK (03 bản).

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Lưu Mạnh Tưởng

Phụ lục

DANH SÁCH HÀNG HÓA NHẬP KHẨU CỦA VĂN PHÒNG BÁN VÉ HÃNG HÀNG KHÔNG ALL NIPPON AIRWAYS TẠI VIỆT NAM (GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2020 ĐẾN 31/12/2024)

(Ban hành kèm theo công văn số 8160/TCHQ-TXNK ngày 15/5/2020 của Tổng Cục Hải quan)

Số TT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Số lượng	Đơn vị tính	Trị giá/trị giá dự kiến	
I	**Danh sách hàng hóa dự kiến nhập khẩu cho Văn Phòng Hà Nội**				
A	**Nhiên liệu, dầu bôi trơn, phụ tùng, trang thiết bị dùng cho máy bay**				
1	Dụng cụ để kiểm tra khói trên cabin máy bay	5	Cái	50	JPY
2	Cờ lê lực chuyên dụng dùng cho máy bay loại không điều chỉnh được	50	Cái	700	JPY
3	Cờ lê điện chuyên dụng dùng cho máy bay torque	50	Cái	800	JPY
4	Thiết bị đo áp suất khí của thiết bị làm lạnh trên máy bay	15	Cái	3,000	JPY
5	Thiết bị đo, kiểm tra volt, ampe kế, và trở kháng cho các thiết bị điện trên máy bay	15	Cái	350	JPY
6	Thiết bị đo, kiểm tra độ trở kháng cho các thiết bị điện trên máy bay	15	Cái	800	JPY
7	Dụng cụ đo áp lực cho lốp máy bay	15	Cái	215	JPY
8	Thiết bị đo độ dày cho lốp máy bay	15	Cái	100	JPY
9	Dụng cụ đo lực quay của động cơ máy bay	5	Cái	200	JPY
10	Bình xịt làm sạch	5	Cái	5	USD
11	Bình xịt nhuộm	5	Cái	8	USD
12	Dung dịch rửa/tráng	5	Cái	8	USD
13	Băng dính hai mặt	5	Cái	44	USD
14	Keo dính	10	Cái	2	USD
15	Miếng vá	20	Cái	210	USD
16	Dung dịch lau cửa sổ	10	Cái	60	USD
17	Thiết bị đo rò rỉ	5	Cái	60	USD
18	Dầu bôi trơn	5	Cái	15	USD
19	Băng dính nhôm	5	Cái	35	USD
20	Băng keo non teflon	5	Cái	70	USD
B	**Phụ tùng, trang thiết bị liên quan sử dụng cho chuyến bay**				
1	Chăn mền hạng Csử dụng trên máy bay hãng hàng không ANA	10,000	Cái	62,000	JPY
2	Chăn mền hạng Ysử dụng trên máy bay hãng	10,000	Cái	24,000	JPY

	hàng không ANA				
3	Hộp suất ăn trẻ em	2,500	Hộp	9,000	JPY
4	Túi chịu nhiệt	7,500	Cái	40,000	JPY
5	Vách ngăn ly dùng một lần	11,625	Cái	1,320	JPY
6	Nhãn xe đẩy màu xanh	18,600	Cái	5,156	JPY
7	Nhãn xe đẩy màu trắng	18,600	Cái	5,156	JPY
8	Túi nilon đựng thực phẩm lạnh	3,255	Cái	7,000	JPY
9	Nhãn dán cho suất ăn trẻ em hạng phổ thông	4,500	Cái	1,360	JPY
10	Nhãn dán cho suất chay đạo Hindu hạng phổ thông	4,500	Cái	1,470	JPY
11	Nhãn dán cho suất ăn chay hạng phổ thông	4,500	Cái	1,520	JPY
12	Nhãn dán cho suất ăn Hindu hạng phổ thông	4,500	Cái	1,520	JPY
13	Nhãn dán cho suất ăn đạo hồi hạng phổ thông	4,500	Cái	1,520	JPY
14	Nhãn SPML	9,000	Cái	1,360	JPY
15	Nắp m2 giả sứ hạng C	150	Cái	2,900	JPY
16	Nắp m2 giả sứ hạng Y	150	Cái	6,450	JPY
17	Nắp chum salad kiểu Âu	150	Cái	13,380	JPY
18	Nắp đậy khay gia vị khách C	150	Cái	11,972	JPY
19	Nắp đựng đĩa khai vị kiểu Âu C	150	Cái	9,240	JPY
20	Chum sứ vuông kobachi	150	Cái	6,440	JPY
21	Nắp đậy khay sứ bát giác	150	Cái	7,100	JPY
22	Cốc nhựa trong đựng sốt	150	Cái	11,884	JPY
23	Cốc trộn salad hạng Y	150	Cái	7,336	JPY
24	Nắp đậy cốc trộn salad hạng Y	150	Cái	6,288	JPY
25	Bộ dao thìa dĩa trẻ em	2,325	Cái	5,030	JPY
26	Nắp đĩa ăn nóng C(Âu) màu bạc	5,115	Cái	9,900	JPY
27	Nắp đĩa ăn nóng C(Âu) màu vàng	150	Cái	13,729	JPY
28	Khay nhôm dạng cốc	150	Cái	12,900	JPY
29	Nắp đĩa ăn nóng C (Âu) - xanh cửu long	8,835	Cái	14,850	JPY
30	Nắp khay sứ ăn nóng màu vàng	150	Cái	12,000	JPY
31	Giấy napkin	150	Hộp	4,752	JPY
32	Vách chia hộp suất ăn bento	150	Cái	23,060	JPY
33	Giấy lót khay	93,000	Cái	20,860	JPY
34	Khay giấy loại mới	71,610	Cái	40,000	JPY
35	Cốc nhựa hoa lớn	46,500	Cái	12,800	JPY
36	Cốc nhựa hoa nhỏ	33,480	Cái	9,950	JPY
37	Khay giấy	71,610	Cái	18,850	JPY
38	Giấy gói cơm	150	Gói	19,912	JPY

39	Miếng dán giấy gói cơm	150	Cái	4,716	JPY
40	Khay ăn nóng hạng Y	93,000	Cái	12,325	JPY
41	Nắp khay ăn nóng màu cam Y- Âu	37,200	Cái	15,625	JPY
42	Nắp khay ăn nóng màu trắng Y- Nhật	55,800	Cái	12,875	JPY
43	Giấy lót bánh mì	11,160	Cái	2,920	JPY
44	Vòng kẹp màu xam	11,160	Cái	93,800	JPY
45	Vòng kẹp đen	12,090	Cái	101,200	JPY
46	Đũa ăn hạng C	93,000	Cái	10,280	JPY
47	Đũa ăn hạng Y	93,000	Cái	3,480	JPY
48	Tăm ăn	150	Gói	8,300	JPY
49	Bình trà	300	Cái	16,800	JPY
50	Hộp đựng đá màu trắng	450	Cái	5,920	JPY
51	Nắp hộp đựng đá màu trắng	450	Cái	2,880	JPY
52	Hộp đựng đá nhựa trong có nắp	450	Cái	27,600	JPY
53	Hộp nhựa có quai	150	Cái	20,700	JPY
54	Thùng đá màu xanh	150	Cái	9,900	JPY
55	Túi giữ nhiệt đựng kem	530	Cái	22,000	JPY
56	Khay giả sứ 1/1/ HC	405	Cái	14,100	JPY
57	Hộp nhựa Atlas màu trắng	8	Cái	2,496	JPY
58	Hộp nhựa Atlas màu xanh/0806	8	Cái	2,200	JPY
59	Hộp nhựa Atlas màu xanh nhạt/1309	443	Cái	5,140	JPY
60	Ly giải khát mới	2,610	Cái	9,072	JPY
61	Cốc sứ không quai	623	Cái	29,760	JPY
62	Hũ sứ loại lớn	60	Cái	12,240	JPY
63	Đĩa sứ vuông	75	Cái	8,448	JPY
64	Đĩa ăn nóng hạng C (kiểu Âu)	210	Cái	27,984	JPY
65	Đãi khai vị kiểu Âu	188	Cái	28,272	JPY
66	Tách sứ có quai	998	Cái	19,152	JPY
67	Đĩa kê tách	810	Cái	20,832	JPY
68	Đĩa đựng gia vị	188	Cái	31,500	JPY
69	Chum sứ nhỏ salad kiểu âu	533	Cái	22,536	JPY
70	Đĩa ăn nóng hoa văn kiểu nhật	203	Cái	15,840	JPY
71	Tách trà sứ nhật mới	15	Cái	2,388	JPY
72	Khay sứ bát giác (octagon)	203	Cái	32,340	JPY
73	Chum đựng rau/ pickle kiểu nhật	203	Cái	1,980	JPY
74	Đĩa hình lá vàng/ xanh/ trắng	203	Cái	1,980	JPY
75	Chum sứ vuông kobachi	203	Cái	33,030	JPY

76	Đĩa ăn nóng hoa văn kiểu nhật	203	Cái	22,680	JPY
77	Thìa ăn inox hạng Y	1,583	Cái	12,672	JPY
78	Dĩa ăn inox hạng Y	1,583	Cái	15,840	JPY
79	Dao ăn inox hạng Y	1,583	Cái	27,360	JPY
80	Dĩa ăn inox hạng C	338	Cái	35,904	JPY
81	Dao ăn inox hạng C	390	Cái	69,696	JPY
82	Thìa ăn inox hạng C	390	Cái	35,904	JPY
83	Thìa ăn inox tráng miệng hạng C	750	Cái	43,560	JPY
84	Thìa uống trà inox hạng C	998	Cái	55,440	JPY
85	Thìa nhựa ăn mì màu đen	150	Cái	80,000	JPY
86	Bát đen (mỳ donburi)	150	Cái	22,800	JPY
87	Khay m2 giả sứ	4,770	Cái	8,548	JPY
88	Đĩa ăn nóng hạng Y	1,598	Cái	9,808	JPY
89	Đĩa kê tách màu đen	540	Cái	25,500	JPY
90	Khay gải sứ 1/1 HY	1,583	Cái	13,525	JPY
91	Bát súp miso	203	Cái	3,620	JPY
92	Hộp suất ăn C nguội kiểu nhật	203	Cái	61,824	JPY
93	Nắp hộp suất ăn C nguội kiểu nhật	203	Cái	90,528	JPY
94	Khăn ăn	390	Cái	34,800	JPY
95	Khăn bông mới	900	Cái	11,265	JPY
96	Xe đẩy 1/1 FKL	105	Cái	94,183	JPY
97	Xe đẩy 1/1 FDL	80	Cái	104,721	JPY
98	Xe đẩy 1/2 HKL	150	Cái	71,501	JPY
99	Xe đẩy 1/2 HDL	80	Cái	78,300	JPY
100	Dàn sấy	75	Cái	29,000	JPY
101	Vỉ dàn sấy	600	Cái	1,600	JPY
102	Đồng phục nhân viên phục vụ hành khách: thắt lưng, mặt dây thắt lưng, áo jacket, áo khoác, áo vest, áo phản quang, áo blouse, áo sơ mi, áo thun, váy, quần tây, khăn choàng, cà vạt, giày, giầy bảo hộ, áo khoác đi mưa, mũ đội đầu, huy hiệu cài áo, v.v.	500	Cái/Bộ	6,000	JPY
103	Ấn phẩm có logo của hãng (dùng làm quà tặng khách hàng) như là: lịch, sổ tay, tài liệu, stickets, tờ rơi, áp phích, tạp chí dùng trên máy bay, v..v…	100,000	Cái	300	JPY
104	Thiết bị đầu cuối mã vạch cầm tay dùng cho mâm hàng	20	Cái	151,000	JPY
105	Dây đeo của thiết bị đầu cuối mã vạch cầm tay	20	Cái	7,300	JPY
106	Thẻ sim (dùng để kết nối internet, không có	20	Cái	3,000	JPY

	chức năng nghe gọi) của thiết bị đầu cuối mã vạch cầm tay				
107	Sạc pin của thiết bị đầu cuối mã vạch cầm tay	5	Cái	57,000	JPY
108	Sách hướng dẫn về những quy định về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của iata	10	Cái	10,000	JPY
109	Áo bảo hộ có logo ANA	75	Cái	2,450	JPY
110	Bảng hiệu	20	Cái	35,000	JPY
111	Thẻ/nhãn hành lý các loại	4,000,000	Cái	10	JPY
112	Thẻ/nhãn hàng hóa các loại	4,000,000	Cái	10	JPY
113	Tập giấy nhớ (post-it pad)	1,500	Cái	1	USD
114	Tờ rơi của ANA	120	Cái	300	JPY
115	Bút bi có logo ANA	10,000	Cái	147	JPY
116	Lịch treo tường	3,250	Cái	250	JPY
117	Túi vải của ANA	25	Cái	1,000	JPY
118	Quạt tay có logo ANA	5,000	Cái	50	JPY
119	Túi giấy có logo ANA (cỡ lớn)	1,500	Cái	10	JPY
120	Túi giấy có logo ANA (cỡ nhỏ)	1,500	Cái	10	JPY
121	Bút bi có logo ANA	600	Cái	100	JPY
122	Bút bi mô hình máy bay B787	1,500	Cái	150	JPY
123	Lịch bay	500	Cái	300	JPY
109	Mô hình máy bay, tỷ lệ 1:200	300	Cái	4	USD
110	Phích cắm dùng để phân chia ổ điện (travel adaptor)	250	Cái	200	JPY
111	Túi du lịch bằng vải dù có logo ANA	400	Cái	200	JPY
112	Túi du lịch bằng vải dù (travel pouch set)	400	Cái	536	JPY
113	Tập giấy ghi chép có biểu tượng của hãng bay ANA	18,000	Tập	43,488	JPY
114	Sổ trắng ghi chép, bìa da logo ANA (pu notebook)	500	Quyển	400	JPY
115	Bút bi bằng nhựa ANA	1,000	Cái	100	JPY
116	Bình đựng nước ANA bằng thép không gỉ	500	Cái	100	JPY
117	Bộ kẹp giấy ANA	2,500	Bộ	350	JPY
118	Usb dung lượng 32gb, không chứa dữ liệu bên trong, có logo ANA	150	Cái	90	JPY
119	Mô hình máy bay, tỷ lệ 1:200	100	Cái	80	JPY
120	Mô hình máy bay, tỷ lệ 1:200	250	Cái	25	JPY
121	Bút bi có đèn led (led ball pen)	4,000	Cái	336	JPY
122	Quà tặng khác cho khách hàng không có giá trị thương mại, mang logo ana	20,000	Cái	200	JPY

123	Giấy in A4 một trang	120	Hộp	682	JPY
124	Cuộn nilon bọc chống sốc	20	Cái	1000	JPY
125	Nhãn ghi thông tin hộ chiếu	5	Cái	116	JPY
126	Giấy chứng nhận lên tàu bay	15	Cái	210	JPY
127	Giấy chứng nhận chuyến bay hủy/hoãn/chuyển sân bay	15	Cái	205	JPY
128	Túi bọc xe lăn	750	Hộp	94	JPY
129	Túi nhựa dùng cho xe đẩy trẻ em, không có logo	500	Hộp	900	JPY
130	Túi nhựa dùng cho xe đẩy trẻ em, không có logo	2,500	Cái	30	JPY
131	Túi nhựa dùng cho xe đẩy trẻ em, không có logo	500	Cái	15	JPY
132	Thẻ gắn hành lý tên (màu hồng)	5,000	Cái	4	JPY
133	Lưới bọc lồng cho động vật sống (cỡ s/m)	30	Cái	385	JPY
134	Lưới bọc lồng cho động vật sống (cỡ l/l)	15	Cái	700	JPY
135	Cuộn in thẻ hành lý	1,950	Cuộn	900	JPY
136	Cuộn in thẻ hành lý (160 tờ/cuộn)	125	Cuộn	990	JPY
137	Cuộn in thẻ hành lý (60 tờ/cuộn)	250	Cuộn	900	JPY
138	Nhãn giấy	320	Cái	410	JPY
139	Nhãn giấy dán thẻ hành lý (Nhật,Anh,Trung,Hàn)	18,000	Cái	900	JPY
140	Thẻ gắn đá khô	500	Cái	10	JPY
141	Thẻ gắn hành lý dễ vỡ	25,000	Cái	3	JPY
142	Thẻ gắn hành lý nặng	5,000	Cái	4	JPY
143	Thẻ dán hành lý nặng	7,500	Cái	2	JPY
144	Thẻ gắn hành lý vip	5,000	Cái	4	JPY
145	Thẻ gắn hành lý ưu tiên	40,000	Cái	2	JPY
146	Thùng carton size lớn ký gửi	900	Tờ	127	JPY
147	Thùng carton size nhỏ xách tay	1,000	Tờ	77	JPY
148	Thẻ gắn hành lý tên (xanh)	5,000	Cái	4	JPY
149	Form mẫu NOTOC	2,250	Cái	3	JPY
150	Bảng thông báo thời gian	5	Cái	8200	JPY
151	Bảng thông báo thời gian	40	Cái	24000	JPY
152	Giấy in thẻ lên máy bay	780,000	Cái	4	JPY
153	Giá để tờ rơi	5	Cái	8400	JPY
154	Giấy in A4 ba trang	30,000	Cái	7	JPY
155	Giấy in A4 một trang	20,000	Cái	3	JPY
156	Banner	5	Cái	34000	JPY

157	Quyển biên bản báo cáo hành lý rách vỡ	10	Quyển	273	JPY
158	Nhãn dán cho tạp chí trong phòng chờ	1,200	Tờ	13	JPY
159	Vali	5	Cái	9300	JPY
160	Hóa đơn bồi thường cho khách	500	Quyển	256	JPY
161	Hóa đơn bồi thường hành lý trả chậm cho khách	500	Quyển	4	JPY
162	Thẻ gắn cho hành lý hạng nhất	25,000	Quyển	4	JPY
163	Giấy khuyến cáo cho khách ngồi ghế hàng thoát hiểm	7,500	Quyển	1	JPY
164	Băng dính (hộp 10 cuộn)	800	Cuộn	270	JPY
165	Băng dính (hộp 30 cuộn)	150	Cuộn	269	JPY
166	Phong bì tài liệu	200	Quyển	65	JPY
167	Túi giấy	250	Cái	25	JPY
168	Thẻ gắn cho hành lý trả tại cửa máy bay	5,000	Cái	4	JPY
169	Poster thông báo thay đổi cửa ra máy bay	10	Tờ	79	JPY
170	Poster thông báo chuyến bay hủy	10	Tờ	79	JPY
171	Poster thông báo chuyến bay chậm giờ	10	Tờ	79	JPY
172	Mực in máy oki	90	Hộp	1960	USD
173	Tờ khai báo hải quan nhật/ tiếng anh	500	Tờ	1	JPY
174	Thẻ dán hướng hành lý	2,500	Quyển	4	JPY
175	Giấy viết điều ước lễ hội ngưu lang-chức nữ	1,750	Bộ	6	JPY
176	Quạt giấy	1,500	Cái	25	JPY
177	Áp phích	10	Cái	380	JPY
178	Nhãn dán	1,000	Cái	95	JPY
179	Bộ giấy và phong bì viết thư	1,000	Bộ	200	JPY
180	Nhãn dán	1,500	Tờ	15	JPY
181	Bộ công cụ chụp ảnh	10	Bộ	350	JPY
182	Mũ ông già noel	25	Cái	3,500	JPY
183	Tem nhãn dán hàng ANA	180	Quyển	11,500	JPY
184	Tem hàng dễ vỡ	20	Quyển	1,760	JPY
185	Tem hàng định hướng	20	Quyển	1,600	JPY
186	Tem hàng tươi sống	20	Quyển	1,600	JPY
187	Tem hàng động vật sống	20	Quyển	1,600	JPY
188	Tem hàng ưu tiên	20	Quyển	650	JPY
189	Tem hàng PRIO CARGO	20	Quyển	650	JPY
190	Tem hàng PRIO LABEL (Cool+)	20	Quyển	5,800	JPY
191	Tem hàngPRIO LABEL (PHARMA)	20	Quyển	2,900	JPY
192	Tem hàng RNG LABEL (NON-FLAMMABLE	20	Quyển	290	JPY

	GAS)				
193	Tem hàng RFG LABEL (FLAMMABLE GAS)	20	Quyển	290	JPY
194	Tem hàng RPG LABEL (TOXIC GAS)	20	Quyển	290	JPY
195	Tem hàng RFL LABEL (FLAMMABLE LIQUID)	20	Quyển	290	JPY
196	Tem hàng RFS LABEL (FLAMMABLE SOLID)	20	Quyển	310	JPY
197	Tem hàng RSC LABEL(SUBSTANCES)	20	Quyển	310	JPY
198	Tem hàng RFW LABEL (DANGEROUS WHEN WET)	20	Quyển	310	JPY
199	Tem hàng ROX LABEL (OXIDIZER)	20	Quyển	310	JPY
200	Tem hàng ROP LABEL (ORGANIC PEROXIDE)	20	Quyển	340	JPY
201	Tem hàng RPB LABEL (TOXIC)	20	Quyển	290	JPY
202	Tem hàng RIS LABEL (INFECTIOUS SUBSTANCE)	20	Quyển	290	JPY
203	Tem hàng RRW LABEL (RADIOACTIVE Ⅰ)	20	Quyển	310	JPY
204	Tem hàng RRY - II LABEL (RADIOACTIVE Ⅱ)	20	Quyển	340	JPY
205	Tem hàng RRY-Ⅲ LABEL (RADIOACTIVE Ⅲ)	20	Quyển	340	JPY
206	Tem hàng RCM LABEL (CORROSIVE)	20	Quyển	290	JPY
207	Tem hàng MAG LABEL (MAGNETIZED MATERIAL)	20	Quyển	290	JPY
208	Tem hàng RMD LABEL (MISCELLANEOUS)	20	Quyển	290	JPY
209	Tem hàng RLI/RLM LABEL	20	Quyển	290	JPY
210	Tem hàng D/G IN EXCEPTED QUANTITIES)	20	Quyển	310	JPY
211	Tem hàng CAO (CARGO AIRCRAFT ONLY)	20	Quyển	350	JPY
212	Tem hàng RCL LABEL (CRYOGENIC LIQUID)	20	Quyển	290	JPY
213	Tem hàng 1.4 LABEL (EXPLOSIVE)(INT専用)	20	Quyển	310	JPY
214	Tem hàng KEEP AWAY FROM HEAT	20	Quyển	280	JPY
215	Tem hàng RRE LABEL(EXCEPTED	20	Quyển	280	JPY

	PACKAGE)				
216	Tem hàng Environmentally Hazardous Label	20	Quyển	290	JPY
217	Tem hàng Lithium Battery Label	20	Quyển	350	JPY
218	Thẻ cờ - PALLET TAG (2P)	500	Quyển	8,400	JPY
219	Thẻ cờ thùng CONTAINER PALLET TAG (1P)	500	Quyển	6,000	JPY
220	Thẻ cờ CONTAINER PALLET TAG không sử dụng được	20	Quyển	3,150	JPY
221	Thẻ cờ CONTAINER PALLET TAG cho hàng DG	20	Quyển	11,000	JPY
222	Thẻ cờ cho STACK PALLETS	20	Quyển	4,875	JPY
223	Phong Bì đựng CGO MNFT size To	20	Quyển	13,800	JPY
224	Phong Bì đựng CGO MNFT size Nhỏ	20	Quyển	12,250	JPY
225	Phong Bì PRIO DOCUMENT EVELOPE	20	Quyển	19,500	JPY
226	Thẻ CờMAIL TRANSFER TAG	20	Quyển	450	JPY
227	Thẻ Cờ MAIL IRREGULAR TAG	20	Quyển	450	JPY
228	Phong Bì MAIL MANIFEST ENVELOPE	20	Quyển	12,750	JPY
229	Phom khai SHIPPER'S DECLARATION FOR DANGEROUS GOODS	20	Quyển	370	JPY
230	Phom khai DG CKLIST FOR NON-RADIOACTIVE SHIPMENTS	20	Quyển	455	JPY
231	Phonm khai ACCEPTANCE CHECKLIST FOR DRYICE	20	Quyển	455	JPY
232	Phom khai DIPLOMATIC SHIPMENT HANDLING RECORD	20	Quyển	380	JPY
233	Phom khai CARGO ARRIVAL NOTICE (GENERAL)-JAPAN	20	Quyển	510	JPY
234	Phom khai CARGO ARRIVAL NOTICE (BANK)-JAPAN	20	Quyển	780	JPY
235	AIR CARGO TRANSFER MANIFEST	20	Quyển	518	JPY
236	AIR CARGO TRANSFER MANIFEST(without serial numbers)	20	Quyển	399	JPY
237	Hóa đơn ULD CONTROL RECEIPT	20	Quyển	840	JPY
238	Lưới cho hàng CARGO NET SACK FOR COMAT	20	Quyển	340	JPY
239	Lưới cho hàng CARGO NET SACK FOR PRIO	20	Quyển	340	JPY
240	Thùng SECURITY TRUNK FOR VALUABLE	5	Hộp	38,000	JPY
241	Thùng tài liệu DOCUMENT BRIEFCASE	5	Hộp	22,000	JPY
242	Băng Dính Nhôm dán ULD	50	Hộp	24,600	JPY

	PACKAGE)				
216	Tem hàng Environmentally Hazardous Label	20	Quyển	290	JPY
217	Tem hàng Lithium Battery Label	20	Quyển	350	JPY
218	Thẻ cờ - PALLET TAG (2P)	500	Quyển	8,400	JPY
219	Thẻ cờ thùng CONTAINER PALLET TAG (1P)	500	Quyển	6,000	JPY
220	Thẻ cờ CONTAINER PALLET TAG không sử dụng được	20	Quyển	3,150	JPY
221	Thẻ cờ CONTAINER PALLET TAG cho hàng DG	20	Quyển	11,000	JPY
222	Thẻ cờ cho STACK PALLETS	20	Quyển	4,875	JPY
223	Phong Bì đựng CGO MNFT size To	20	Quyển	13,800	JPY
224	Phong Bì đựng CGO MNFT size Nhỏ	20	Quyển	12,250	JPY
225	Phong Bì PRIO DOCUMENT EVELOPE	20	Quyển	19,500	JPY
226	Thẻ CờMAIL TRANSFER TAG	20	Quyển	450	JPY
227	Thẻ Cờ MAIL IRREGULAR TAG	20	Quyển	450	JPY
228	Phong Bì MAIL MANIFEST ENVELOPE	20	Quyển	12,750	JPY
229	Phom khai SHIPPER'S DECLARATION FOR DANGEROUS GOODS	20	Quyển	370	JPY
230	Phom khai DG CKLIST FOR NON-RADIOACTIVE SHIPMENTS	20	Quyển	455	JPY
231	Phonm khai ACCEPTANCE CHECKLIST FOR DRYICE	20	Quyển	455	JPY
232	Phom khai DIPLOMATIC SHIPMENT HANDLING RECORD	20	Quyển	380	JPY
233	Phom khai CARGO ARRIVAL NOTICE (GENERAL)-JAPAN	20	Quyển	510	JPY
234	Phom khai CARGO ARRIVAL NOTICE (BANK)-JAPAN	20	Quyển	780	JPY
235	AIR CARGO TRANSFER MANIFEST	20	Quyển	518	JPY
236	AIR CARGO TRANSFER MANIFEST(without serial numbers)	20	Quyển	399	JPY
237	Hóa đơn ULD CONTROL RECEIPT	20	Quyển	840	JPY
238	Lưới cho hàng CARGO NET SACK FOR COMAT	20	Quyển	340	JPY
239	Lưới cho hàng CARGO NET SACK FOR PRIO	20	Quyển	340	JPY
240	Thùng SECURITY TRUNK FOR VALUABLE	5	Hộp	38,000	JPY
241	Thùng tài liệu DOCUMENT BRIEFCASE	5	Hộp	22,000	JPY
242	Băng Dính Nhôm dán ULD	50	Hộp	24,600	JPY

7	Chất hoạt động rửa bề mặt	20	Cái	10	USD
8	Chất phát hiện rò rỉ	10	Cái	8	USD
9	Chế phẩm phát hiện vết nứt trên máy bay	20	Cái	8	USD
10	Nước rửa kính cửa máy bay	30	Cái	57	USD
11	Chế phẩm bôi trơn sử dụng trên máy bay	30	Hộp	146	USD
12	Keo bịch rò rỉ nhiên liệu	100	Cái	20	USD
13	Keo dán cánh máy bay	10	Cái	1	USD
14	Chất truyền nhiệt	10	Cái	438	USD
15	Ống thông khói bằng nhựa vinyl sử dụng trên máy bay	10	Cái	30	USD
16	Băng keo	130	Cuộn	3	USD
17	Bảng hướng dẫn máy bay	10	Cái	300	USD
18	Băng keo cuộn	20	Cuộn	28	USD
19	Băng keo nhựa	10	Cuộn	66	USD
20	Miếng vá bằng nhựa	20	Cái	212	USD
21	Miếng kẹp ống	80	Cái	2	USD
22	Bánh chính của máy bay	30	Cái	50,000	USD
23	Bánh lái của máy bay	10	Cái	22,000	USD
24	Tấm đệm	210	Cái	20	USD
25	Vòng đệm bằng cao su	100	Cái	10	USD
26	Vòng đệm bằng Cao su non	20	Cái	1	USD
27	Vòng đệm nhựa	1,000	Cái	1	USD
28	Vòng đệm bằng kim loại	430	Cái	30	USD
29	Miếng chèn ghế bằng cao su	150	Cái	60	USD
30	Giấy in nhiệt	10	Cái	270	USD
31	Băng keo 2 mặt	50	Cuộn	12	USD
32	Dụng cụ cho hệ thống thủy lực máy bay	10	Cái	33,000	USD
33	Dây thép giữ khóa an toàn	30	Cái	30	USD
34	Bộ chuyển đổi đầu sạc trên máy bay	20	Cái	5	USD
35	Chốt LOCKOUT	20	Cái	1	USD
36	Chốt	20	Cái	500	USD
37	Bộ chốt khóa	10	Cái	2,000	USD
38	Ốc, vít bằng thép	40	Cái	8	USD
39	Bảng thể hiện biểu tượng máy bay bằng thép	20	Cái	200	USD
40	Băng keo nhôm giữ khóa an toàn	10	Cuộn	30	USD
41	Thang xếp bằng nhôm	10	Cái	384	USD
42	Hộp kê bằng nhôm	10	Cái	718	USD
43	Cờ lê tháo và lắp đai ốc giữ bánh chính	10	Cái	1,325	USD

44	Cờ lê các loại	30	Cái	200	USD
45	Dụng cụ chuyển đổi mở cửa bằng tay	10	Cái	275	USD
46	Càng cua(đầu siết ốc), 1 bộ = 12 cái	10	Bộ	240	USD
47	Búa	10	Cái	53	USD
48	Bộ dụng cụ tháo lắp	30	Bộ	32	USD
49	Bộ dụng cụ mở ốc chuyên dụng	10	Bộ	177	USD
50	Thiết bị xoay nén HP dùng kiểm tra	10	Cái	2,977	USD
51	Cần gạt dùng để mở khóa chốt	10	Cái	35	USD
52	Bộ dụng cụ sữa chữa máy bay	50	Bộ	1,000	USD
53	Bộ tháo dỡ ốc	10	Bộ	14	USD
54	Mũi khoan	30	Cái	1	USD
55	Dao cắt	20	Cái	2	USD
56	Tấm bậc thang vào cửa máy bay	10	Cái	1,023	USD
57	Giá đỡ bánh xe máy bay	10	Cái	1,750	USD
58	Máy bơm dầu làm mát	10	Cái	12,350	USD
59	Nắp chụp	50	Cái	100	USD
60	Máy quạt gió (loại dùng pin)	40	Cái	230	USD
61	Bộ lọc khí	30	Cái	50	USD
62	Khoan tay dùng pin	10	Cái	360	USD
63	Máy biến áp	10	Cái	270	USD
64	Ắc qui	20	Cái	100	USD
65	Thiết bị thu phát HF	10	Cái	25,000	USD
66	Bộ Ăngten	10	Bộ	50,000	USD
67	Tai nghe	10	Bộ	550	USD
68	Ổ cắm điện	20	Cái	8	USD
69	Rơle điện	10	Cái	2,189	USD
70	Ổ cắm	40	Cái	10	USD
71	Bộ ổ cắm Analogue	10	Cái	2,660	USD
72	Bóng đèn hạ cánh	550	Cái	20	USD
73	Bóng đèn cất cánh	30	Cái	90	USD
74	Bóng đèn	40	Cái	50	USD
75	Bộ dẫn động của van khóa dầu	10	Cái	4,182	USD
76	Thiết bị bảo vệ trục bánh đáp	20	Cái	960	USD
77	Thiết bị phục hồi khi hệ thống làm mát bị rò rỉ	10	Cái	29,000	USD
78	Thiết bị truyền động điện tử	10	Cái	3,114	USD
79	Thiết bị truyền động	20	Cái	2,000	USD
80	Khóa cửa càng máy bay	10	Cái	995	USD

81	Thước đo độ dày	10	Cái	97	USD
82	Nhiệt kế điện tử	20	Cái	17	USD
83	Đồng hồ đo áp suất lốp	20	Cái	180	USD
84	Đồng hồ đo áp suất	30	Cái	2,000	USD
85	Đồng hồ đo Ohm	10	Cái	750	USD
86	Cảm biến đo lốp máy bay	10	Cái	3,133	USD
87	Dây đeo chống tĩnh điện	10	Cái	12	USD
B	**Phụ tùng, trang thiết bị liên quan sử dụng cho chuyến bay**				
1	Chăn mền sử dụng trên máy bay hãng hàng không ANA	64,100	Cái	3,000	JPY
2	Giày, Dép sử dụng cho khách đi trên máy bay	1,010	Đôi	1,000	JPY
3	Chụp tai chống ồn	20	Cái	3,000	JPY
4	Giá đỡ kim loại dùng cho bảng hướng dẫn lịch bay	100	Cái	300	JPY
5	Trụ hướng dẫn làn đường di chuyển bằng thép không rỉ	120	Cái	15,000	JPY
6	Giấy in hướng dẫn chỗ thoát hiểm	10,000	Cái	10	JPY
7	Tấm thảm sàn bằng len các loại	20	Cái	35,000	JPY
8	Đồng phục nhân viên ANA: Thắt lưng, Mặt dây thắt lưng, Áo jacket, Áo khoác, Áo Vest, Áo phản quang, Áo Blouse, Áo sơ mi, Áo thun, Váy, Quần tây, khăn choàng, Cà vạt, Giày, Giầy bảo hộ, Quần áo đi mưa, Mũ đội đầu, Dù, Huy hiệu cài áo, Móc cài, v.v.	5,000	Cái/Bộ	2,000	JPY
9	Logo bằng nhựa ANA	150	Cái	300	JPY
10	Tờ thông tin ANA	2,000	Cái	500	JPY
11	Sách hướng dẫn về dịch vụ của hãng hàng không ANA	2,000	Cái	100	JPY
12	Sách dùng nội bộ ANA	500	Cái	400	JPY
13	Hộp giấy ANA	100	Cái	127	JPY
14	Bao vé bằng giấy (23x12 cm)	20,000	Cái	15	JPY
15	Form mẫu chứng từ (PIR/MISSING)	50	Quyển	390	JPY
16	Form mẫu đơn gia nhập hội viên AMC (tiếng Anh, Nhật)	2,800	Cái	13	JPY
17	FORM mẫu miễn trừ trách nhiệm hành lý dễ vỡ	20	Quyển	160	JPY
18	Mẫu khai báo động vật	30	Cái	115	JPY
19	Form mẫu tờ khai nhập cảnh Nhật	20,000	Cái	40	JPY
20	Form mẫu tờ khai nhập cảnh Mỹ	20,000	Cái	15	JPY
21	Mẫu báo cáo hành lý bất thường	10	Cái	1,130	JPY
22	Mẫu giấy (Manual Handling)	3,500	Cái	40	JPY

23	Mẫu khai báo hàng nguy hiểm (NOTOC)	10	Cái	300	JPY
24	Form mẫu khai báo hàng lý đặt biệt	20	Quyển	330	JPY
25	Form mẫu chứng từ (BAGGAGE LIST)	20,000	Cái	40	JPY
26	Form mẫu dành cho phi công	20	Cái	330	JPY
27	Form khai báo hải quan (tiếng Anh, tiếng Nhật)	100,000	Cái	40	JPY
28	Các loại mẫu biểu báo cáo hàng không khác	100,000	Cái	390	JPY
29	Poster ANA	200	Cái	300	JPY
30	Giấy ghi chú ANA	36,000	Cái	12	JPY
31	Giấy in hướng dẫn chỗ thoát hiểm	10,000	Cái	10	JPY
32	Lịch bay	20,000	Cái	30	JPY
33	Sổ bìa da, hãng hàng không ANA	1,000	Quyển	400	JPY
34	Ấn phẩm có logo của hãng (dùng làm quà tặng khách hàng) như là: lịch, sổ tay, tài liệu, stickers, tờ rơi, áp phích, tạp chí dùng trên máy bay, v..v…	100,000	Cái	300	JPY
35	Sách hướng dẫn đóng gói hàng nguy hiểm (Tiếng Anh, Tiếng Nhật)	400	Quyển	5,000	JPY
36	Thẻ/nhãn hành lý các loại	4,000,000	Cái	10	JPY
37	Thẻ/nhãn hàng hóa các loại	4,000,000	Cái	10	JPY
38	Quà tặng cho khách hàng không có giá trị thương mại, mang logo ANA	20,000	Cái	3,000	JPY
39	Băng keo các loại	6,000	Cuộn	1,000	JPY
40	Cuộn dây màu trắng bằng Vinyl bản 3cm và dài 3m	10	Cuộn	30	USD
41	Màng co PVC, 500mm x 500 m	240	Cuộn	640	JPY
42	Miếng nhựa xốp lót hàng	200	Cái	100	JPY
43	Túi nhựa bọc bánh xe các loại	2,000	Kilo-gram	1,175	JPY
44	Dây thừng để buộc hàng	100	Cái	1,200	JPY
45	Miếng lót hàng	3,000	Cái	500	JPY
46	Ny long phủ hàng các loại	200,000	Cái	200	JPY
47	Tấm Air Cap bằng nhựa dùng để đóng gói hàng hóa	10	Cuộn	1,000	JPY
48	Bảng ghi thông báo bằng nhựa ANA	60	Cái	100	JPY
49	Bìa nhựa đựng thẻ thông tin ANA	50	Cái	300	JPY
50	File nhựa đựng hồ sơ bằng nhựa ANA	10,000	Cái	100	JPY
51	Banner bằng nhựa, in chữ ANA	80	Cái	19,500	JPY
52	Lưới nhựa	260	Cái	700	JPY
53	Khung, bảng hiệu, cọc (FRAMES, SIGNS, STANCHIONS) in chữ ANA	60	Cái	2,000	JPY

54	Dây Rút các loại	20	Cái	1	JPY
55	Hộp nhựa đựng giấy ghi chú (size: 12x12x4 cm)	1,000	Cái	600	JPY
56	Giấy ghi chú ANA	36,000	Cái	12	JPY
57	Mô hình máy bay hãng hàng không ANA	400	Cái	4,600	JPY
58	Dụng cụ văn phòng phẩm ANA	7,000	Bộ	300	JPY
59	Bút bi nhựa ANA	13,000	Cái	100	JPY
60	Bình giữ nhiệt bằng thép không rỉ, dung tích 350ml	10	Cái	150	JPY
61	Cây dù màu xanh in hiệu ANA	750	Cái	3,000	JPY
62	Túi xách bằng vải Cotton của ANA	2,000	Cái	400	JPY
63	Túi du lịch của ANA	800	Cái	7	JPY
64	Tấm gỗ dán	300	Cái	340	JPY
65	Phong bì giấy ANA	2,000	Cái	30	JPY
66	Túi giấy, in chữ ANA	10,000	Cái	30	JPY
67	Thùng carton đựng hàng	1,000	Cái	130	JPY
68	Bộ cân đo hành lý xách tay không hoạt động bằng điện	10	Cái	90,000	JPY
69	Nhãn ghi số vận đơn của hàng hóa	2,500,000	Cái	300	JPY
70	Nhãn hàng đặc biệt các loại (Hàng dễ vỡ, Hàng tươi sống, Hàng ưu tiên, …)	21,000	Cái	300	JPY
71	Nhãng hàng Nguy Hiểm các loại	15,000	Cái	300	JPY
72	Nhãn thùng mâm hàng hóa	60,000	Cái	500	JPY
73	Nhãn thùng mâm hàng Nguy Hiểm	7,000	Cái	5,000	JPY
74	Bản khai hàng hóa Nguy Hiểm	40	Tập	300	JPY
75	Băng keo nhôm sửa/vá thùng mâm	100	Cuộn	1,000	JPY
76	Băng keo trong	9,000	Cuộn	1,000	JPY
77	Nylon phủ thùng các loại	70,000	Cái	200	JPY
78	Nylon lót thùng	70,000	Cái	200	JPY
79	Giấy thấm cho thùng hàng	7,000	Cái	500	JPY
80	Giấy thấm cho mâm hàng	5,000	Cái	500	JPY
81	Nylon dẻo quấn mâm, thùng hàng	1,700	Cuộn	1,000	JPY
82	Giấy cứng nẹp góc mâm hàng	90,000	Cái	500	JPY
83	Đồ nội thất dùng trong văn phòng: kệ trưng bày bằng nhựa và kim loại 202 x 72 x 12	60	Bộ	50,000	JPY